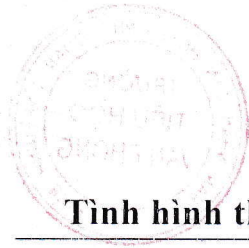


Văn Phong, ngày 11 tháng 02 năm 2025



THUYẾT MINH

Tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc nhà nước năm 2024;

Trường Tiểu học Văn Phong báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2024 như sau:

I. Nguồn thu phí: 0đ

II. Dự toán giao năm 2024

1. Kinh phí được sử dụng trong năm: 5.546.480.000đ. Trong đó:

a) Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: 5.073.240.000đ

- Các khoản có tính chất tiền lương: 4.441.165.000đ

- Các khoản không có tính chất tiền lương: 632.075.000đ

b) Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: 473.240.000đ

- Các khoản có tính chất tiền lương: 189.216.000đ

- Các khoản không có tính chất tiền lương: 284.024.000đ

2. Kinh phí đã sử dụng: 5.336.059.700đ (đạt 96,21% so với dự toán). Trong đó:

a) Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: 4.980.979.700đ (đạt 98,18% so với dự toán)

- Các khoản có tính chất tiền lương: 4.317.083.000đ

- Các khoản không có tính chất tiền lương: 663.896.700đ

b) Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: 355.080.000đ (đạt 75,0% so với dự toán)

- Các khoản có tính chất tiền lương: 98.432.000đ

- Các khoản không có tính chất tiền lương: 256.648.000đ

Dự toán còn lại: 210.420.300đ (Chi tiết biểu số 3 kèm theo).

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Nho Quan;
- Phòng GD&ĐT;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nga

Đơn vị: Trường Tiểu học Văn Phong
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Phong, ngày 11 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.546.480.000	5.336.059.700	96,2%	117,7%
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.546.480.000	5.336.059.700	96,2%	117,7%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.546.480.000	5.336.059.700	96,21%	117,70%

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.073.240.000	4.980.979.700	98,18%	125,77%
3.1.1	Các khoản có tính chất tiền lương	4.441.165.000	4.317.083.000	97,21%	132,37%
	- Tiền lương (6000)		2.179.557.000		
	- Phụ cấp lương (6100)		1.486.551.000		
	- Các khoản đóng góp (6300)		650.975.000		
3.1.2	Các khoản không có tính chất tiền lương	632.075.000	663.896.700	105,03%	94,97%
	Các khoản hỗ trợ khác (6199)		0		
	Phúc lợi tập thể (6250)		97.263.200		
	- Chi khác (6299)		97.263.200		
	Chi khác (6499)		0		
	Thanh toán dịch vụ công cộng (6500)		22.059.000		
	- Tiền điện (6501)		15.446.000		
	- Tiền nước (6502)		6.613.000		
	Vật tư văn phòng (6550)		113.240.400		
	- Văn phòng phẩm (6551)		17.669.400		
	- Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (6552)		23.200.000		
	- Vật tư văn phòng khác (6599)		72.371.000		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (6600)		10.889.000		
	- Cước phí internet (6605)		4.585.000		
	- Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện (6608)		6.304.000		
	Công tác phí (6700)		13.620.000		
	- Tiền vé máy bay, tàu, xe (6701)		1.520.000		
	- Phụ cấp công tác phí (6702)		3.600.000		
	- Khoản công tác phí (6704)		8.500.000		
	Chi phí thuê mướn (6750)		86.345.000		
	- Thuê lao động trong nước (6757)		86.345.000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (6900)		74.857.800		
	- Tài sản và thiết bị chuyên dùng (6905)		15.950.000		
	- Các thiết bị công nghệ thông tin (6912)		38.610.000		
	- Tài sản và thiết bị văn phòng (6913)		5.203.000		
	- Các tài sản và công trình CSHT khác (6949)		15.094.800		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (6950)		27.800.000		
	- Tài sản và thiết bị văn phòng (6955)		27.800.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)		174.553.300		
	- Chi mua hàng hóa, vật tư (7001)		59.734.800		
	- Đồng phục, trang phục (7004)		2.360.000		

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)		2.603.000		
	- Chi khác (7049)		109.855.500		
	Mua sắm tài sản vô hình (7050)		4.140.000		
	- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (7053)		4.140.000		
	Chi khác (7750)		19.244.000		
	- Chi các khoản phí và lệ phí (7756)		6.090.800		
	- Chi tiếp khách (7761)		13.153.200		
	Chi cho các sự kiện lớn (7900)		19.885.000		
	- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn (7903)		19.885.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	473.240.000	355.080.000	75,0%	61,9%
3.2.1	Các khoản có tính chất tiền lương	189.216.000	98.432.000	52,0%	94,3%
	- Phụ cấp lương (6100)		98.432.000		
3.2.2	Các khoản không có tính chất tiền lương	284.024.000	256.648.000	90,4%	54,7%
	Mua sắm tài sản vô hình (7050)		39.318.000		
	- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (7053)		39.318.000		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh (6150)		19.960.000		
	- Học bổng học sinh học trong nước (6151)		12.960.000		
	- Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập (6157)		7.000.000		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (6950)		27.000.000		
	- Tài sản và thiết bị chuyên dùng (6954)		27.000.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)		47.370.000		
	- Chi mua hàng hóa, vật tư (7001)		47.370.000		
	Thưởng thường xuyên (6201)		123.000.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 06 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Nga